TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26-12-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P - TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Bùi Mạnh Quyền;

Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Phúc và ông Lưu Đình Bằng;

Th ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Th ký viên Tòa án nhân dân huyện P;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên toà: Ông Trần Trí Dũng, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ L số 105/2024/TLST-HNGĐ ngày 28/10/2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/12/2024 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị Ngô Thị L, sinh năm 1990; (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn K, xã M(nay là xã T), huyện P, tỉnh Hưng Yên.

* *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1990; (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn L, xã N, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Cháu Nguyễn Anh Th, sinh ngày 04/11/2009; (vắng mặt)

Đăng ký HKTT: thôn L, xã N, huyện P, tỉnh Hưng Yên;

Chỗ ở hiện nay: thôn K, xã M(nay là xã T), huyện P, tỉnh Hưng Yên;

Người đại diện hợp pháp của cháu Anh Th: Anh Nguyễn Văn S và chị Ngô Thị L là bố mẹ đẻ của cháu.

3. *Người làm chứng*:

+ Bà Bùi Thị L1, sinh năm 1953; (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn K, xã M(nay là xã T), huyện P, tỉnh Hưng Yên;

+ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962; (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn L, xã N, huyện P, tỉnh Hưng Yên;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của nguyên đơn chị Ngô Thị L; biên bản lấy lời khai của bị đơn anh Nguyễn Văn S trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh S trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện P ngày 27/6/2009 theo quy định

của pháp luật. Sau khi kết hôn, theo như chị L trình bày: tình cảm vợ chồng chị bình Thường được mấy tháng đầu sau đó nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh S ham chơi, tụ tập bạn bè uống rượu và một phần do anh S không chịu lo làm ăn, kinh tế gia đình khó khăn, chị tham gia khuyên ngăn nhưng anh S không nghe dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi nhau. Cuối năm 2011, do vợ chồng mâu thuẫn nên chị đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở thôn K, xã M, huyện P sinh sống, chị và anh S sống ly thân từ đó cho đến nay, mỗi người ở một nơi, vợ chồng không có cuộc sống chung, không còn liên lạc và không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm với anh S, chị và anh S sống ly thân đến nay đã 13 năm, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S. Còn theo anh S trình bày: Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng anh bình thường, khoảng cuối năm 2010 anh tự bị tai nạn, phải nằm viện điều trị một thời gian, cuối năm 2011, chị L bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn K, xã M sinh sống. Anh và chị L chính thức sống ly thân từ đó cho đến nay, không có ngày nào chung sống cùng nhau. Nguyên nhân theo anh hiểu có thể do chị L sợ phải gánh vác trách nhiệm, chăm sóc anh ốm đau và trách nhiệm với gia đình. Từ khi chị L bỏ về nhà bố mẹ đẻ, chị L không một lần hỏi thăm anh trong khi tình cảm vợ chồng trước khi anh xảy ra tai nạn vẫn bình thường. Nay chị L có đơn xin ly hôn, anh nhận thấy chị L không làm tròn bổn phận của người vợ, sống không có một chút tình nghĩa vợ chồng nên anh nhất trí ly hôn với chị L.

- Về con chung: Chị L và anh S có chung quan điểm xác nhận, vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Anh Th, sinh ngày 04/11/2009, hiện nay cháu Th đang ở với chị L. Ly hôn, chị L có nguyên vọng xin được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Th, chị tự nguyện không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung. Anh S nhất trí giao cháu Th cho chị L tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng theo nguyện vọng của chị L và cháu Th và anh cũng nhất trí với quan điểm của chị L, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác chung: Chị L và anh S có chung quan điểm xác định, vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không có công sức đóng góp gì cho hai bên gia đình, không có ruộng canh tác chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Nguyễn Anh Th trình bày:

Từ khi cháu lớn lên và có hiểu biết thì đã thấy bố mẹ của cháu không chung sống cùng nhau, lúc cháu ở với bố cháu, lúc cháu ở với mẹ cháu nên cháu không biết bố mẹ của cháu mâu thuẫn về vấn đề gì, hiện tại cháu đang ở với mẹ cháu và ông bà ngoại tại thôn K, xã M, còn bố cháu ở với bà nội tại thôn L, xã N, bố mẹ cháu không còn đi lại với nhau. Nay mẹ cháu xin ly hôn bố cháu, cháu có nguyện vọng xin được tiếp tục ở với mẹ cháu, việc cháu xin ở với mẹ cháu là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai bắt ép, xúi giục cháu phải lựa chọn ở với mẹ cháu. Cháu Th đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt cháu theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng:

- Bà Bùi Thị L1 (là mẹ đẻ của chị L) trình bày: Quá trình vợ chồng chị L và anh S chung sống, tình cảm vợ chồng giữa hai anh chị bình thường, tuy nhiên sau khi anh S bị tai nạn, hai anh chị xảy ra trục trặc vì áp lực cuộc sống, kinh tế chị L phải lo toan cho gia đình nên chị L đã đưa con về gia đình nhà bà sinh sống từ cuối

năm 2011 cho đến nay, chị L và anh S sống ly thân nhau, không còn đi lại, quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị L có đơn xin ly hôn anh S, gia đình bà xác định đây là chuyện riêng của hai anh chị, để hai anh chị tự quyết định, gia đình bà không có ý kiến gì. Chị L và anh S có 01 con chung là cháu Nguyễn Anh Th, hiện nay cháu Th đang ở với chị L và gia đình nhà bà. Trường hợp chị L và anh S ly hôn, chị L được nuôi con thì gia đình bà sẽ tạo điều kiện cho mẹ con chị L về chỗ ăn, chỗ ở để mẹ con chị L ổn định cuộc sống. Bà được biết vợ chồng chị L không có tài sản chung, không có nợ chung, giữa gia đình bà với vợ chồng chị L, anh S không liên quan gì về vấn đề tài sản, công nợ nên gia đình bà không yêu Tòa án xem xét, giải quyết. Bà L1 đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt bà theo quy định pháp luật.

- Bà Đặng Thị H (là mẹ đẻ của anh S) trình bày: Sau khi kết hôn, anh S và chị L sống chung cùng gia đình bà. Quá trình chung sống, bà thấy tình cảm vợ chồng giữa anh S và chị L bình thường. Cuối năm 2010, anh S con trai bà bị tai nạn, sức khỏe yếu không làm được gì, không có thu nhập. Sau khi anh S bị tai nạn được 07 tháng thì chị L và anh S không sống chung cùng nhau, tính đến nay đã khoảng 14 năm, anh chị không còn trách nhiệm, không còn quan tâm đến nhau nữa. L do chị L và anh S không chung sống cùng nhau nữa theo bà nghĩ do anh S bị tai nạn không có khả năng lao động, chị L sợ phải gánh vác trách nhiệm của cả gia đình. Nay chị L có đơn xin ly hôn anh S, do hai anh chị đều sống ly thân nhiều năm nay, vì vậy quan điểm của gia đình bà đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật xem xét, giải quyết. Anh S và chị L có 01 con chung là cháu Nguyễn Anh Th, hiện cháu Th đang ở với chị L. Bà được biết chị L và anh S không có tài sản chung, không có nợ chung, gia đình bà không liên quan gì về vấn đề tài sản với vợ chồng anh S và chị L nên gia đình bà không có yêu cầu, đề nghị gì. Do anh S bị khuyết tật ở tay, không cầm bút để viết và ký được nên mọi giấy tờ Tòa án giao cho anh S bà sẽ nhận thay và giao lại cho anh S. Bà H đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt bà theo quy định của pháp luật.

UBND xã N cung cấp thông tin: Chị L và anh S tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã N vào ngày 27/6/2009 theo đúng quy định pháp luật. Chị L và anh S có 01 con chung là cháu Nguyễn Anh Th, sinh ngày 04/11/2009. Địa phương chưa khi nào nhận được đơn đề nghị giải quyết mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L và anh S, cũng như đơn đề nghị giải quyết tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên địa phương không nắm được chị L và anh S mâu thuẫn về vấn đề gì, có tài sản chung, nợ chung hay không thì địa phương không nắm được. Nay chị L có đơn khởi kiện xin ly hôn anh S thì quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa: Các đương sự vắng mặt, trong đó: nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị Tòa án giải quyết xét xử, vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng trong quá trình Tòa án tiến hành tố tụng đều trình bày quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt.

Đại diện VKSND huyện P phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Th ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ L cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã

thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt nên đề nghị HĐXX căn cứ vào Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

- Về đường lối giải quyết: Căn cứ vào các Điều 51, 55, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2026/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo hướng: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn cho chị Ngô Thị L và anh Nguyễn Văn S. Về con chung: giao cháu Nguyễn Anh Th, sinh ngày 04/11/2009 cho chị Ngô Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Nguyễn Anh Th đủ 18 tuổi. Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu xem xét, giải quyết về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết. Về án phí: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Ngô Thị L nhận chịu toàn bộ án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện P nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng giải quyết vụ án:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Nguyễn Văn S có hộ khẩu Thường trú và nơi cư trú tại thôn L, xã N, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Chị L có đơn khởi kiện xin ly hôn anh S, Tòa án nhân dân huyện P thụ L vụ án, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Ngô Thị L và bị đơn anh Nguyễn Văn S có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu Nguyễn Anh Th; người làm chứng bà Bùi Thị L1, bà Đặng Thị H đều trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành giải quyết, xét xử vụ án theo thủ tục chung vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị L và anh Nguyễn Văn S được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện P vào ngày 27/6/2009 theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh S là hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng. Sau khi kết hôn, theo như chị L trình bày, tình cảm vợ chồng chị bình thường được mấy tháng đầu sau đó nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh S ham chơi, tụ tập bạn bè uống rượu, không tu chí làm ăn dẫn đến kinh tế gia đình khó khăn, vợ chồng xảy ra cãi nhau. Còn theo như anh S trình bày: Năm 2010 anh tự bị tai nạn phải điều trị một thời gian dài, chị L sợ gánh vác trách nhiệm chăm sóc anh ốm đau, trách nhiệm với gia đình nên cuối năm 2011 chị L bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Chị L và anh S đã sống ly thân nhau khoảng cuối năm 2011 cho đến nay, vợ chồng không có cuộc sống chung, không còn liên lạc, không còn quan

tâm và có trách nhiệm gì với nhau nữa. Đến nay, chị L xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh S, chị L yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S; anh S có quan điểm, xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị L nên anh cũng nhất trí ly hôn tuy nhiên do anh đi lại khó khăn nên đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt anh theo quy định của pháp luật. HĐXX xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bởi lẽ, vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, giúp đỡ nhau và chung sống cùng nhau nhưng nhiều năm nay chị L và anh S sống ly thân, mỗi người một nơi, không chung sống cùng nhau và không còn trách nhiệm gì với nhau nữa. Chị L có đơn khởi kiện xin ly hôn anh S, anh S có quan điểm nhất trí ly hôn với chị L nên căn cứ vào Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình cần ghi nhận sự tự nguyện ly hôn cho chị L và anh S theo quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Chị Ngô Thị L và anh Nguyễn Văn S có 01 con chung là cháu Nguyễn Anh Th, sinh ngày 04/11/2009. Ly hôn, chị L có quan điểm xin được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Th, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung. Tòa án tiến hành lấy lời khai của cháu Th và anh S, cháu Th trình bày nguyện vọng xin được ở với chị L và anh S cũng có quan điểm nhất trí giao cháu Th cho chị L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi. Vì vậy, giao cháu Th cho chị L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu Th, nguyện vọng của chị L cũng như quan điểm của anh S và phù hợp với quy định của pháp luật. Chị L tự nguyện không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung, xét đây là sự tự nguyện của chị L nên cần được ghi nhận. Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Văn S có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Nguyên đơn chị Ngô Thị L và bị đơn anh Nguyễn Văn S đều xác nhận, hai anh chị không có tài sản chung, không có nợ chung, không có công sức đóng góp, không có ruộng canh tác chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. HĐXX xét thấy đây là sự tự nguyện của các bên đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy đinh của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình. Việc ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của các bên đương sự thì buộc các bên đương sự phải chịu 50% mức án phí quy định (mỗi bên phải chịu 25% mức án phí quy định). Tuy nhiên, chị L tự nguyện nhận chịu toàn bộ án phí sơ thẩm ly hôn. HĐXX xét thấy đây là sự tự nguyện của chị L nên cần được ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 51, 55, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2026/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban

Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy đinh của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị Ngô Thị L và anh Nguyễn Văn S.

2.Về con chung: Giao cháu Nguyễn Anh Th, sinh ngày 04/11/2009 cho chị Ngô Thị L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu anh Th đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Ngô Thị L không yêu cầu anh Nguyễn Văn S phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L. Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Văn S được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3.Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4.Về án phí: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Ngô Thị L nhận chịu toàn bộ 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: BLTU/24/0001304, ngày 28/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, chị L đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn. Hoàn trả chị Ngô Thị L 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí.

5.Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện KSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Mạnh Quyền